

THÔNG BÁO
TIẾP NHẬN HỒ SƠ CÔNG BỐ HỢP CHUẨN

Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Đà Nẵng xác nhận đã tiếp nhận hồ sơ công bố hợp chuẩn số 02/25 ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng, địa chỉ Lô G, đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng, cho sản phẩm, hàng hoá:

Tên gọi: Lớp xe máy có vận tốc đến 150 Km/h.

Kiểu loại, đặc trưng kỹ thuật: Xem tại Phụ lục kèm theo Thông báo này.

Nhãn hiệu: DPLUS; DRC

Phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 5721-2:2002 và Tiêu chuẩn JIS K 6366:1998 Săm và lốp xe máy - Phần 2: Lốp (sản phẩm được chứng nhận sự phù hợp theo Phương thức 5 quy định tại Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và Thông tư số 02/2017/TT-BKHCHN ngày 31/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCHN ngày 12/12/2012).

Thông báo này có giá trị đến ngày 13/12/2027.

Thông báo này chỉ ghi nhận sự cam kết của Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng. Thông báo này không có giá trị chứng nhận cho sản phẩm, hàng hoá phù hợp tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng.

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng phải hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm, hàng hoá do mình sản xuất, kinh doanh, bảo quản, vận chuyển./. *ly*

Nơi nhận:

- Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng;
- Giám đốc Sở (b/cáo);
- Lưu: VT, PTCNĐMST (Trần).



Dương Hoàng Văn Bản

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

BẢN CÔNG BỐ HỢP CHUẨN
Số: 02/25

Tên tổ chức, cá nhân: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐÀ NẴNG
Địa chỉ: Lô G, Đường Tạ Quang Bửu, phường Hòa Hiệp Bắc, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng.
Điện thoại: 0236.3771405
Fax: 0236.3771400
E-mail: kcs@drc.com.vn

CÔNG BỐ:

Sản phẩm, hàng hoá, quá trình, dịch vụ, môi trường:

- | | |
|--|--------------------------------------|
| - <i>Tên gọi</i> | : Lớp xe máy có vận tốc đến 150 km/h |
| - <i>Nhãn hiệu</i> | : DPLUS; DRC |
| - <i>Kiểu, loại, đặc tính kỹ thuật</i> | : Phụ lục kèm theo |

Phù hợp với tiêu chuẩn:

- | | |
|---------------------------|--|
| - <i>Số hiệu, ký hiệu</i> | : JIS K 6366:1998 & TCVN 5721-2 : 2002 |
| - <i>Tên gọi</i> | : Lớp Xe máy |

Thông tin bổ sung:

1. Công bố dựa trên kết quả đánh giá chứng nhận sự phù hợp của Trung tâm Chứng nhận sự phù hợp QUACERT (Giấy chứng nhận số **SP 2189/3.24.14** có giá trị từ ngày 14/12/2024 đến ngày 13/12/2027).

2. Phương thức đánh giá sự phù hợp: Phương thức 5.

Công ty Cổ phần Cao su Đà Nẵng cam kết và chịu trách nhiệm về tính phù hợp của sản phẩm Lớp xe máy có vận tốc đến 150 km/h mang nhãn hiệu DPLUS; DRC do mình sản xuất kinh doanh, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, khai thác.

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 2 năm 2025 

Tổng Giám đốc



Lê Hoàng Khánh Nhựt

ĐẶC TÍNH KỸ THUẬT Lốp XE MÁY - XE MÁY ĐIỆN
(TECHNICAL SPECIFICATIONS OF M/C - SCOOTER - E-SCOOTER)
(DIMENSION DATA AND LOAD LIMITS AT COLD INFLATION PRESSURES)

RD42.06

Lần thứ 2/2024

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(K Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
MOTORCYCLE TIRES - NORMAL TYPE																			
1	2.25-17	248	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	4.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
2	2.25-17	301	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	4.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
3	2.25-17	301	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	4.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DPLUS
5	2.25-17	301	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	4.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DSTAR
6	2.25-17	DS008	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	4.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DOSU
7	2.25-17	311	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	4.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
8	2.25-17	318	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	4.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
9	2.25-17	322	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
10	2.25-17	322	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DPLUS
12	2.25-17	322	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DSTAR
13	2.25-17	323	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
14	2.25-17	323	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DPLUS
16	2.25-17	323	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DSTAR
17	2.25-17	324	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
18	2.25-17	C20	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	4.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
19	2.25-17	240	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
20	2.25-17	366	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
21	2.25-17	366	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DPLUS
22	2.25-17	367	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	
23	2.25-17	367	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DPLUS
24	2.25-17	367	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DSTAR
25	2.25-17	DS004	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DOSU
26	2.25-17	340	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DSTAR
27	2.25-17	363	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DSTAR



STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(K Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
28	2.25-17	372	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	DPLUS
29	2.25-17	372	X		1.40	36	1.40-1.60	552	556	565	59	5.0	4PR	SV	33L	115	225	120	SATUDA
30	2.50-17	248	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
31	2.50-17	250	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	4PR	SV	38L	132	225	120	
32	2.50-17	320	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
33	2.50-17	301	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
34	2.50-17	301	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
35	2.50-17	321	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
36	2.50-17	311	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
37	2.50-17	318	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.3	6PR	EV	43L	155	280	120	
38	2.50-17	318	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.3	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
40	2.50-17	318	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.3	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
41	2.50-17	DS009	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.3	6PR	EV	43L	155	280	120	DOSU
42	2.50-17	318	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.3	8PR	EV	45L	165	300	120	8PR
43	2.50-17	318	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.3	6PR	EV	43L	155	280	120	DB
44	2.50-17	319	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
45	2.50-17	322	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	
46	2.50-17	322	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
48	2.50-17	322	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
49	2.50-17	322	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DB
50	2.50-17	326	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	8PR	EV	45L	165	300	120	8PR
51	2.50-17	332	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	
52	2.50-17	333	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	
53	2.50-17	335	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
54	2.50-17	335	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
55	2.50-17	336	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	
56	2.50-17	336	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
58	2.50-17	336	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
59	2.50-17	336	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DB
60	2.50-17	338	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(k Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
61	2.50-17	338	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	VSTONE
62	2.50-17	339	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	
63	2.50-17	345	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	7.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
64	2.50-17	345	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	7.5	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
65	2.50-17	345	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	7.5	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
66	2.50-17	C100	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	4.5	6PR	EV	43L	155	280	120	
67	2.50-17	366	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	
68	2.50-17	366	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
69	2.50-17	366	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
70	2.50-17	367	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	
71	2.50-17	367	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
72	2.50-17	367	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
73	2.50-17	DS004	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DOSU
74	2.50-17	K120	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	4PR	SV	38L	132	225	120	KUMA
75	2.50-17	K120	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43P	155	280	150	KUMA
76	2.50-17	SR20	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43P	155	280	150	SUNRUBB
77	2.50-17	369	X		1.60	41	1.40-1.85	571	575	585	66.13	8.0	6PR	EV	43L	155	280	120	
78	2.50-17	DS005	X		1.60	41	1.40-1.85	571	575	585	66.13	8.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DOSU
79	2.50-17	369	X		1.60	41	1.40-1.85	571	575	585	66.13	8.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
80	2.50-17	372	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DPLUS
81	2.50-17	372	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	SATUDA
82	2.50-17	340	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
83	2.50-17	363	X		1.60	41	1.40-1.85	564	568	578	65	5.0	6PR	EV	43L	155	280	120	DSTAR
84	2.75-17	248	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	4.5	6PR	EV	41P	145	225	150	
85	2.75-17	334	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	41P	145	225	150	
86	2.75-17	336	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	41P	145	225	150	
87	2.75-17	336	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	41P	145	225	150	DPLUS
88	2.75-17	338	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	5.0	6PR	EV	41P	145	225	150	
89	2.75-17	338	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	5.0	6PR	EV	41P	145	225	150	VSTONE
90	2.75-17	338	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	5.0	6PR	EV	41P	145	225	150	DPLUS

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(k Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
91	2.75-17	339	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	7.0	6PR	EV	41P	145	225	150	
92	2.75-17	345	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	7.5	6PR	EV	41P	145	225	150	
93	2.75-17	345	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	7.5	6PR	EV	41P	145	225	150	
94	2.75-17	C100	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	5.0	6PR	EV	41P	145	225	150	DSTAR
95	2.75-17	358	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	7.5	6PR	EV	47P	175	280	150	
96	2.75-17	358	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	7.5	6PR	EV	47P	175	280	150	
97	2.75-17	359	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	4.5	6PR	EV	47P	175	280	150	DSTAR
98	2.75-17	360	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	8.0	6PR	EV	47P	175	280	150	
99	2.75-17	361	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	7.0	6PR	EV	47P	175	280	150	
100	2.75-17	362	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	4.5	6PR	EV	47P	175	280	150	
101	2.75-17	368	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	
102	2.75-17	366	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DPLUS
103	2.75-17	366	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DSTAR
104	2.75-17	367	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	
105	2.75-17	367	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DPLUS
106	2.75-17	367	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DSTAR
107	2.75-17	DS004	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DOSU
108	2.75-17	K120	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	KUMA
109	2.75-17	SR20	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	SUNRUBB
110	2.75-17	326	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	
111	2.75-17	326	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	8PR	EV	50P	190	300	150	8PR
112	2.75-17	326	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	8PR	EV	50P	190	300	150	DSTAR
113	2.75-17	369	X		1.85	47	1.60-2.15	592	597	609	70	9.0	6PR	EV	47P	175	280	150	
114	2.75-17	DS005	X		1.85	47	1.60-2.15	592	597	609	70	9.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DOSU
115	2.75-17	369	X		1.85	47	1.60-2.15	592	597	609	70	9.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DPLUS
116	2.75-17	372	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DPLUS
117	2.75-17	372	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	SATUDA
118	2.75-17	363	X		1.85	47	1.60-2.15	583	588	599	75	6.0	6PR	EV	47P	175	280	150	DSTAR
119	3.00-17	327	X		1.85	47	1.60-2.15	597	602	614	80	7.0	6PR	EV	50P	190	280	150	
120	3.00-17	335	X		1.85	47	1.60-2.15	597	602	614	80	6.0	6PR	EV	50P	190	280	150	

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(k Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
121	225-18	248	X		1.40	36	1.40-1.60	577	581	590	59	4.0	4PR	SV	30C	106	225	60	
122	225-18	260	X		1.40	36	1.40-1.60	577	581	590	59	4.5	4PR	SV	30C	106	225	60	
123	250-18	311	X		1.60	41	1.40-1.85	589	593	603	65	4.5	4PR	SV	40L	140	225	120	
124	275-18	368	X		1.85	47	1.60-2.15	605	610	621	75	5.0	6PR	EV	48P	180	280	150	
125	300-18	318	X		1.85	47	1.60-2.15	622	627	639	80	6.0	8PR	EV	52P	200	280	150	8PR
126	300-18	318		X	1.85	47	1.60-2.15	622	627	639	80	6.0	6PR	EV	52P	200	280	150	DPLUS
127	300-18	D354		X	1.85	47	1.60-2.15	622	627	639	80	6.0	6PR	EV	52P	200	280	150	DPLUS
128	275-19	315	X		1.85	47	1.60-2.15	634	639	650	75	6.0	4PR	SV	43P	155	225	150	
129	300-19	315	X		1.85	47	1.60-2.15	648	653	665	80	6.0	10PR	EV	49P	185	225	150	
MOTORCYCLE TIRES - MILLIMETRIC 70 SERIES																			
1	120/70-13	119		X	3.50	89	3.00-3.75	508	498	524	128	5.5	4PR	SV	53P	206	225	150	DPLUS
2	130/70-13	119		X	3.50	89	3.00-3.75	518	512	535	135	6.5	6PR	EV	63P	272	280	150	DPLUS
3	110/70-14	119		X	3.00	76	2.75-3.50	507	513	523	110	5.0	6PR	EV	56P	224	280	150	DPLUS
4	110/70-14	121		X	3.00	76	2.75-3.50	507	513	523	110	5.0	6PR	EV	56P	224	280	150	DPLUS
5	140/70-14	D355		X	3.75	95	3.50-4.00	546	552	566	139	6.5	4PR	SV	62P	285	230	150	DPLUS
6	140/70-14	K355		X	3.75	95	3.50-4.00	546	552	566	139	6.5	4PR	SV	62P	285	230	150	KUMA
7	140/70-14	D356		X	3.75	95	3.50-4.00	546	552	566	139	6.5	4PR	SV	62P	285	230	150	DPLUS
8	140/70-14	K302		X	3.75	95	3.50-4.00	546	552	566	139	6.5	4PR	SV	62P	285	230	150	KUMA
9	100/70-17	D352		X	2.75	70	2.50-3.00	569	572	584	100	5.5	4PR	SV	49P	185	230	150	DPLUS
10	100/70-17	D355		X	2.75	70	2.50-3.00	569	572	584	100	5.5	4PR	SV	49P	185	230	150	DPLUS
11	100/70-17	D355		X	2.75	70	2.50-3.00	569	572	584	100	5.5	4PR	SV	49P	185	230	150	DSTAR
12	100/70-17	DS006		X	2.75	70	2.50-3.00	569	572	584	100	5.5	4PR	SV	49P	185	230	150	DOSU
13	100/70-17	D355		X	2.75	70	2.50-3.00	569	572	584	100	5.5	4PR	SV	49P	185	230	150	SATUDA
14	110/70-17	D352		X	3.00	76	2.75-3.50	583	586	599	110	6.0	4PR	SV	54P	212	230	150	DPLUS
15	110/70-17	D355		X	3.00	76	2.75-3.50	583	586	599	110	6.0	4PR	SV	54P	212	230	150	DPLUS
16	110/70-17	D355		X	3.00	76	2.75-3.50	583	586	599	110	6.0	4PR	SV	54P	212	230	150	DSTAR
17	110/70-17	DS006		X	3.00	76	2.75-3.50	583	586	599	110	6.0	4PR	SV	54P	212	230	150	DOSU
18	120/70-17	D352		X	3.50	89	3.00-3.75	599	600	617	122	6.5	4PR	SV	58P	236	230	150	DPLUS
19	120/70-17	D355		X	3.50	89	3.00-3.75	599	600	617	122	6.5	4PR	SV	58P	236	230	150	DPLUS
20	120/70-17	D355		X	3.50	89	3.00-3.75	599	600	617	122	6.5	4PR	SV	58P	236	230	150	DSTAR

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure) (kPa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
21	120/70-17	DS006		X	3.50	89	3.00-3.75	599	600	617	122	6.5	4PR	SV	58P	236	230	150	DOSU
22	120/70-17	D355		X	3.50	89	3.00-3.75	599	600	617	122	6.5	4PR	SV	58P	236	230	150	SATUDA
23	130/70-17	D355		X	3.50	89	3.00-3.75	608	615	627	129	7.0	4PR	SV	62P	265	230	150	DPLUS
24	130/70-17	D375		X	3.50	89	3.00-3.75	608	615	627	129	7.0	4PR	SV	62P	265	230	150	DPLUS
MOTORCYCLE TIRES - MILLIMETRIC 80 SERIES																			
1	80/80-14	119		X	1.85	47	1.60-2.15	482	484	495	80	4.5	6PR	EV	43P	155	280	150	DPLUS
2	80/80-14	121		X	1.85	47	1.60-2.15	482	484	495	80	4.5	6PR	EV	43P	155	280	150	DPLUS
3	100/80-14	119		X	2.50	64	2.15-2.75	514	516	531	101	6.0	4PR	SV	48P	180	230	150	DPLUS
4	100/80-14	121		X	2.50	64	2.15-2.75	514	516	531	101	6.0	4PR	SV	48P	180	230	150	DPLUS
5	110/80-14	D355		X	2.50	64	2.15-2.75	527	532	545	109	5.0	4PR	SV	53P	206	230	150	DPLUS
6	110/80-14	D356		X	2.50	64	2.15-2.75	527	532	545	109	5.0	4PR	SV	53P	206	230	150	DPLUS
7	90/80-16	119		X	2.15	55	1.85-2.50	545	550	560	90	5.0	4PR	SV	45P	165	230	150	DPLUS
8	90/80-16	121		X	2.15	55	1.85-2.50	545	550	560	90	5.0	4PR	SV	45P	165	230	150	DPLUS
9	100/80-16	D355		X	2.50	64	2.15-2.75	562	566	579	101	5.5	4PR	SV	50P	190	230	150	DPLUS
10	100/80-16	D355		X	2.50	64	2.15-2.75	562	566	579	101	5.5	4PR	SV	50P	190	230	150	DSTAR
11	100/80-16	DS006		X	2.50	64	2.15-2.75	562	566	579	101	5.5	4PR	SV	50P	190	230	150	DOSU
12	100/80-16	D356		X	2.50	64	2.15-2.75	562	566	579	101	5.5	4PR	SV	50P	190	230	150	DPLUS
13	120/80-16	D355		X	2.75	70	2.50-3.00	590	598	610	119	6.5	4PR	SV	60P	250	230	150	DPLUS
14	120/80-16	D355		X	2.75	70	2.50-3.00	590	598	610	119	6.5	4PR	SV	60P	250	230	150	DSTAR
15	120/80-16	DS006		X	2.75	70	2.50-3.00	590	598	610	119	6.5	4PR	SV	60P	250	230	150	DOSU
16	120/80-16	D356		X	2.75	70	2.50-3.00	590	598	610	119	6.5	4PR	SV	60P	250	230	150	DPLUS
17	90/80-17	D352		X	2.15	55	1.85-2.50	573	576	588	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DPLUS
18	90/80-17	D355		X	2.15	55	1.85-2.50	573	576	588	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DPLUS
19	90/80-17	D355		X	2.15	55	1.85-2.50	573	576	588	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DSTAR
20	90/80-17	DS006		X	2.15	55	1.85-2.50	573	576	588	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DOSU
MOTORCYCLE TIRES - MILLIMETRIC 90 SERIES																			
1	70/90-14	344	X		1.60	41	1.40-1.85	478	482	491	69	4.0	4PR	SV	34P	118	225	150	
2	70/90-14	344	X		1.60	41	1.40-1.85	478	482	491	69	4.0	4PR	SV	34P	118	225	150	VSTONE
3	70/90-14	344	X		1.60	41	1.40-1.85	478	482	491	69	4.0	4PR	SV	34P	118	225	150	DPLUS
4	80/90-14	343	X		1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(k Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
5	80/90-14	343	X		1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DPLUS
6	80/90-14	344	X		1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	
7	80/90-14	344	X		1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	VSTONE
8	80/90-14	119		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DPLUS
9	80/90-14	119		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DSTAR
10	80/90-14	DS001		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DOSU
11	80/90-14	119		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	SATUDA
12	80/90-14	121		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DPLUS
13	80/90-14	121		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DSTAR
14	80/90-14	DS002		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DOSU
15	80/90-14	D373		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DPLUS
16	80/90-14	DS007		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DOSU
17	80/90-14	D373		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	SATUDA
18	80/90-14	D383		X	1.85	47	1.60-2.15	497	500	512	80	4.5	4PR	SV	40P	140	230	150	DPLUS
19	90/90-14	343	X		2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	
20	90/90-14	343	X		2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	VSTONE
21	90/90-14	343	X		2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DPLUS
22	90/90-14	K212	X		2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	KUMA
23	90/90-14	119		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DPLUS
24	90/90-14	119		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DSTAR
25	90/90-14	DS001		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DOSU
26	90/90-14	119		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	SATUDA
27	90/90-14	121		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DPLUS
28	90/90-14	121		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DSTAR
29	90/90-14	DS002		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DOSU
30	90/90-14	D373		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DPLUS
31	90/90-14	DS007		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DOSU
32	90/90-14	D373		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	SATUDA
33	90/90-14	D383		X	2.15	55	1.85-2.50	515	518	531	90	5.0	4PR	SV	46P	170	230	150	DPLUS
34	100/90-14	119		X	2.50	64	2.15-2.75	534	536	553	101	6.0	6PR	EV	57P	230	280	150	DPLUS



STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(k Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
35	100/90-14	DS001		X	2.50	64	2.15-2.75	534	536	553	101	6.0	6PR	EV	57P	230	280	150	DOSU
36	100/90-14	119		X	2.50	64	2.15-2.75	534	536	553	101	6.0	6PR	EV	57P	230	280	150	SATUDA
37	100/90-14	121		X	2.50	64	2.15-2.75	534	536	553	101	6.0	6PR	EV	57P	230	280	150	DPLUS
38	100/90-14	121		X	2.50	64	2.15-2.75	534	536	553	101	6.0	6PR	EV	57P	230	280	150	DSTAR
39	100/90-14	DS002		X	2.50	64	2.15-2.75	534	536	553	101	6.0	6PR	EV	57P	230	280	150	DOSU
40	70/90-16	341	X		1.60	41	1.40-1.85	526	532	539	69	4.0	4PR	SV	33P	115	225	150	
41	70/90-16	341	X		1.60	41	1.40-1.85	526	532	539	69	4.0	4PR	SV	33P	115	225	150	DPLUS
42	70/90-16	119		X	1.60	41	1.40-1.85	526	532	539	69	4.5	4PR	SV	36P	125	230	150	DPLUS
43	70/90-16	119		X	1.60	41	1.40-1.85	526	532	539	69	4.5	4PR	SV	36P	125	230	150	SATUDA
44	70/90-16	121		X	1.60	41	1.40-1.85	526	532	539	69	4.5	4PR	SV	36P	125	230	150	DPLUS
45	70/90-16	121		X	1.60	41	1.40-1.85	526	532	539	69	4.5	4PR	SV	36P	125	230	150	DSTAR
46	70/90-16	DS002		X	1.60	41	1.40-1.85	526	532	539	69	4.5	4PR	SV	36P	125	230	150	DOSU
47	80/90-16	341	X		1.85	47	1.60-2.15	545	550	560	80	5.0	6PR	EV	44P	160	225	150	
48	80/90-16	341	X		1.85	47	1.60-2.15	545	550	560	80	5.0	6PR	EV	44P	160	225	150	VSTONE
49	80/90-16	341	X		1.85	47	1.60-2.15	545	550	560	80	5.0	6PR	EV	44P	160	225	150	DPLUS
50	80/90-16	119		X	1.85	47	1.60-2.15	545	550	560	80	5.0	4PR	SV	43P	155	230	150	DPLUS
51	80/90-16	119		X	1.85	47	1.60-2.15	545	550	560	80	5.0	4PR	SV	43P	155	230	150	SATUDA
52	80/90-16	121		X	1.85	47	1.60-2.15	545	550	560	80	5.0	4PR	SV	43P	155	230	150	DPLUS
53	80/90-16	121		X	1.85	47	1.60-2.15	545	550	560	80	5.0	4PR	SV	43P	155	230	150	DSTAR
54	80/90-16	DS002		X	1.85	47	1.60-2.15	545	550	560	80	5.0	4PR	SV	43P	155	230	150	DOSU
55	110/90-16	D354		X	2.50	64	2.15-2.75	596	604	616	109	10.0	6PR	EV	59P	243	230	150	DPLUS
56	110/90-16	D357		X	2.50	64	2.15-2.75	596	604	616	109	10.0	6PR	EV	59P	243	230	150	DPLUS
57	50/90-17	363	X		1.40	36	1.40-1.60	518	520	530	50	4.0	4PR	SV	21P	82.5	230	150	
58	50/90-17	363	X		1.40	36	1.40-1.60	518	520	530	50	4.0	4PR	SV	21P	82.5	230	150	DPLUS
59	50/90-17	D373	X		1.40	36	1.40-1.60	518	520	530	50	4.0	4PR	SV	21P	82.5	230	150	
60	50/90-17	D373	X		1.40	36	1.40-1.60	518	520	530	50	4.0	4PR	SV	21P	82.5	230	150	DPLUS
61	60/90-17	363	X		1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	4.5	4PR	SV	30P	106	230	150	
62	60/90-17	363	X		1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	4.5	4PR	SV	30P	106	230	150	DPLUS
63	60/90-17	D373	X		1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	4.5	4PR	SV	30P	106	230	150	
64	60/90-17	D373	X		1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	4.5	4PR	SV	30P	106	230	150	DPLUS

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (Inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(k Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
66	60.90-17	DS007	X		1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	4.5	4PR	SV	30P	106	230	150	DOSU
67	60.90-17	D373	X		1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	4.5	4PR	SV	30P	106	230	150	SATUDA
68	60.90-17	D373		X	1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	3.5	6PR	EV	36S	124.7379	280	180	DPLUS
69	60.90-17	DS007		X	1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	3.5	6PR	EV	36S	124.7379	280	180	DOSU
70	60.90-17	D373		X	1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	3.5	6PR	EV	36S	124.7379	280	180	SATUDA
71	60.90-17	D383		X	1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	3.5	6PR	EV	36S	124.7379	280	180	DPLUS
72	60.90-17	D383	X		1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	4.5	4PR	SV	30P	106	230	150	DPLUS
73	60.90-17	378	X		1.40	36	1.40-1.60	538	540	549	60	4.5	4PR	SV	30P	106	230	150	DPLUS
74	70.90-17	340	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	
75	70.90-17	340	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
76	70.90-17	340	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DSTAR
77	70.90-17	340		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DSTAR
78	70.90-17	342	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	
79	70.90-17	342	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
80	70.90-17	348	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	
81	70.90-17	363	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	
82	70.90-17	363	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
83	70.90-17	363	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DSTAR
84	70.90-17	363		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DSTAR
85	70.90-17	365	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	
86	70.90-17	365	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	VSTONE
87	70.90-17	365	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
88	70.90-17	365	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DSTAR
89	70.90-17	SR365	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	SUNRUBB
90	70.90-17	DS003	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DOSU
91	70.90-17	D352	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	5.0	4PR	SV	38P	132	230	150	
92	70.90-17	D352		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
93	70.90-17	D355		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
94	70.90-17	D355		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DSTAR
95	70.90-17	D355		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	SATUDA

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(kPa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
96	70.90-17	DS006		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DOSU
97	70.90-17	D373	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	
98	70.90-17	D373	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
99	70.90-17	D373	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DSTAR
100	70.90-17	DS007	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DOSU
101	70.90-17	D373	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	SATUDA
102	70.90-17	D373		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	6PR	EV	43S	155	280	180	DPLUS
103	70.90-17	DS007		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	6PR	EV	43S	155	280	180	DOSU
104	70.90-17	D373		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	6PR	EV	43S	155	280	180	SATUDA
105	70.90-17	D375		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	6PR	EV	43S	155	280	180	DPLUS
106	70.90-17	K137	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	KUMA
107	70.90-17	D383		X	1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	6PR	EV	43S	155	280	180	DPLUS
108	70.90-17	D383	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
109	70.90-17	378	X		1.60	41	1.40-1.85	554	558	567	69	4.5	4PR	SV	38P	132	230	150	DPLUS
110	80.90-17	318	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	
111	80.90-17	340	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	44P	160	225	150	
112	80.90-17	340	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	44P	160	225	150	DPLUS
113	80.90-17	340	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	44P	160	225	150	DSTAR
114	80.90-17	342	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	44P	160	225	150	
115	80.90-17	342	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	44P	160	225	150	DPLUS
116	80.90-17	365	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	
117	80.90-17	K110	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	KUMA
118	80.90-17	365	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	VSTONE
119	80.90-17	SR365	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	SUNRUBB
120	80.90-17	365	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	DPLUS
121	80.90-17	365	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	DSTAR
122	80.90-17	DS003	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	DOSU
123	80.90-17	347	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	
124	80.90-17	349	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	
125	80.90-17	D352	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure)(k Pa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (Km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
126	80/90-17	D352		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DPLUS
127	80/90-17	D355		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DPLUS
128	80/90-17	D355		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DSTAR
129	80/90-17	D355		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	SATUDA
130	80/90-17	DS006		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DOSU
131	80/90-17	363		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DSTAR
132	80/90-17	D373	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	
133	80/90-17	D373	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DPLUS
134	80/90-17	D373	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DSTAR
135	80/90-17	DS007	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DOSU
136	80/90-17	D373	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	SATUDA
137	80/90-17	D373		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	50P	190	280	150	DPLUS
138	80/90-17	DS007		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	50P	190	280	150	DOSU
139	80/90-17	D373		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	50P	190	280	150	SATUDA
140	80/90-17	D375		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	50P	190	280	150	DPLUS
141	80/90-17	K138	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	225	150	KUMA
142	80/90-17	D383		X	1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	6PR	EV	50P	190	280	150	DPLUS
143	80/90-17	D383	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	4.5	4PR	SV	44P	160	230	150	DPLUS
144	80/90-17	378	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	4.5	4PR	SV	44P	160	230	150	DPLUS
145	80/90-17	363	X		1.85	47	1.60-2.15	573	576	588	80	5.0	4PR	SV	44P	160	230	150	DSTAR
MOTORCYCLE TIRES - MILLIMETRIC 100 SERIES																			
1	60/100-17	D351	X		1.40	36	1.40-1.60	550	552	562	60	3.5	6PR	EV	32L	132	280	120	
2	60/100-17	363	X		1.40	36	1.40-1.60	550	552	562	60	3.5	6PR	EV	32L	132	280	120	
3	70/100-17	340	X		1.60	41	1.40-1.85	567	571	581	69	4.0	6PR	EV	40P	140	225	150	
4	70/100-17	340	X		1.60	41	1.40-1.85	567	571	581	69	4.0	6PR	EV	40P	140	225	150	DPLUS
5	70/100-17	D351	X		1.60	41	1.40-1.85	567	572	581	69	4.5	6PR	EV	46L	170	280	120	
6	70/100-17	D351	X		1.60	41	1.40-1.85	567	572	581	69	4.5	6PR	EV	46L	170	280	120	DB
7	70/100-17	D351	X		1.60	41	1.40-1.85	567	572	581	65	4.5	6PR	EV	46L	170	280	120	DB-XK
8	70/100-17	D351	X		1.60	41	1.40-1.85	567	571	581	69	4.5	6PR	EV	53L	206	340	120	8PR

STT	Quy cách (SIZE)	Kiểu hoa (PATTERN)	Kiểu lốp (Type)		Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (inch)	Rộng vành tiêu chuẩn (Standard rim) (mm)	Rộng vành thích hợp	Kích thước lốp bơm hơi (INFLATED DIMENSION)				Chiều sâu hoa (Tread Depth) (mm)	Số PR	Phân loại tải (LOAD RANGE)	Chỉ số tải & tốc độ (L.I. & S.I.)	Tải trọng lớn nhất (Max. Load)	Áp lực bơm hơi (Inflation pressure) (kPa)	Tốc độ tối đa (Max. speed) (km/h)	Ghi chú
			Có săm (Tube type)	Không săm (Tubeless)				D min.	ĐK ngoài (Overall Diameter) (mm)	D max.	Chiều rộng toàn bộ (Overall Width) (mm) +8% -4%								
9	70/100-17	363	X		1.60	41	1.40-1.85	567	572	581	69	4.5	6PR	EV	46L	170	280	120	
SCOOTER TIRES-MILLIMETRIC 70 SERIES, 80 SERIES AND 90 SERIES																			
1	120/70-10	119		X	3.50	89	3.00-3.75	412	422	442	122	6.0	4PR	SV	48P	180	230	150	DPLUS
2	120/70-10	119		X	3.50	89	3.00-3.75	412	422	442	122	6.0	4PR	SV	48P	180	230	150	DSTAR
3	120/70-10	D354		X	3.50	89	3.00-3.75	412	422	442	122	6.0	4PR	SV	48P	180	230	150	DPLUS
4	110/70-11	119		X	3.00	76	2.75-3.50	422	433	448	110	5.0	4PR	SV	45P	165	230	150	DPLUS
5	110/70-11	119		X	3.00	76	2.75-3.50	422	433	448	110	5.0	4PR	SV	45P	165	230	150	DSTAR
6	110/70-11	D354		X	3.00	76	2.75-3.50	422	433	448	110	5.0	4PR	SV	45P	165	230	150	DPLUS
7	120/70-11	119		X	3.50	89	3.00-3.75	437	447	467	122	6.0	4PR	SV	50P	190	230	150	DPLUS
8	120/70-11	D354		X	3.50	89	3.00-3.75	437	447	467	122	6.0	4PR	SV	50P	190	230	150	DPLUS
9	110/70-12	119		X	3.00	76	2.75-3.50	447	458	474	110	5.0	4PR	SV	47P	175	230	150	DPLUS
10	110/70-12	D354		X	3.00	76	2.75-3.50	447	458	474	110	5.0	4PR	SV	47P	175	230	150	DPLUS
11	120/70-12	119		X	3.50	89	3.00-3.75	463	473	492	122	6.0	4PR	SV	51P	195	230	150	DPLUS
12	120/70-12	119		X	3.50	89	3.00-3.75	463	473	492	122	6.0	4PR	SV	51P	195	230	150	DSTAR
13	120/70-12	D354		X	3.50	89	3.00-3.75	463	473	492	122	6.0	4PR	SV	51P	195	230	150	DPLUS
14	130/70-12	119		X	3.50	89	3.00-3.75	472	487	503	129	6.0	4PR	SV	56P	224	280	150	DPLUS
15	130/70-12	D354		X	3.50	89	3.00-3.75	472	487	503	129	6.0	4PR	SV	56P	224	280	150	DPLUS
16	100/80-10	119		X	2.50	64	2.15-2.75	403	414	431	101	5.0	4PR	SV	53J	206	250	100	DPLUS
17	100/80-10	D354		X	2.50	64	2.15-2.75	403	414	431	101	5.0	4PR	SV	53J	206	250	100	DPLUS
18	90/80-12	119		X	2.15	55	1.85-2.50	455	467	483	90	4.5	2PR	LV	44J	160	175	100	DPLUS
19	90/80-12	119		X	2.15	55	1.85-2.50	455	467	483	90	4.5	2PR	LV	44J	160	175	100	DSTAR
20	90/80-12	DS001		X	2.15	55	1.85-2.50	455	467	483	90	4.5	2PR	LV	44J	160	175	100	DOSU
21	90/80-12	119		X	2.15	55	1.85-2.50	455	467	483	90	4.5	2PR	LV	44J	160	175	100	SATUDA
22	100/90-10	118		X	2.50	64	2.15-2.75	422	434	454	101	6.0	4PR	SV	56J	224	250	100	DPLUS
23	100/90-10	119		X	2.50	64	2.15-2.75	422	434	454	101	6.0	4PR	SV	56J	224	250	100	DPLUS

